TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Số: 52 /CV-PSD
V/v CBTT báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà LÊ THỊ CHIÊN
6. Nội dung của thông tin công bố
   Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 19/04/2019 bao gồm BCDKT, BCKQKD, BCLCTT,TMBCTC.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

LÊ THỊ CHIÊN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Địa chỉ: Phòng 207, Tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM

Mã số thuế: 0305482862

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2019

Tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)**	**100**		**1,955,228,679,042**	**2,165,831,471,304**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**266,091,657,787**	**514,862,645,793**
	1. Tiền	111		40,091,657,787	38,514,810,152
	2. Các khoản tương đương tiền	112		226,000,000,000	476,347,835,641
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**18,696,237,090**	**16,478,729,100**
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		33,575,304,695	33,575,304,695
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(14,879,067,605)	(17,096,575,595)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**787,052,745,927**	**842,489,618,262**
	1. Phải thu khách hàng	131		749,505,786,088	828,431,808,104
	2. Trả trước cho người bán	132		86,179,686	305,552,702
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		87,929,847,131	64,232,815,271
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50,469,066,978)	(50,480,557,815)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**670,291,003,254**	**586,334,713,935**
	1. Hàng tồn kho	141		681,698,543,676	599,976,516,467
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11,407,540,422)	(13,641,802,532)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**213,097,034,984**	**205,665,764,214**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,050,278,535	593,349,201
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		211,269,132,150	203,875,320,414
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	**10**	777,624,299	1,197,094,599
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)**	**200**		**22,530,424,328**	**23,309,064,746**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2,931,953,310**	**2,950,623,310**
	2. Phải thu dài hạn khác	213		2,931,953,310	2,950,623,310
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3,769,196,654**	**3,809,801,415**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	**7**	3,618,660,929	3,637,751,769
	- Nguyên giá	*222*		*12,080,893,496*	*11,824,405,634*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(8,462,232,567)*	*(8,186,653,865)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	**8**	150,535,725	172,049,646
	- Nguyên giá	*228*		*1,000,308,400*	*1,000,308,400*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(849,772,675)*	*(828,258,754)*
III.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
	3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		1,350,000,000	1,350,000,000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(1,350,000,000)	(1,350,000,000)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**15,829,274,364**	**16,548,640,021**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,007,399,364	1,248,640,021
	4. Lợi thế thương mại	269		14,821,875,000	15,300,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**1,977,759,103,370**	**2,189,140,536,050**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1,650,189,918,169**	**1,874,176,189,282**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,650,032,899,900**	**1,874,019,171,013**
	1. Phải trả người bán	311		645,689,547,934	461,586,175,729
	2. Người mua trả tiền trước	312		6,446,488,358	5,152,671,712
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	3,622,208,627	7,289,401,640
	4. Phải trả người lao động	314		13,069,765,063	20,673,754,597
	5. Chi phí phải trả	315	10	4,934,206,411	11,679,171,376
	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	153,595,523,708	135,168,110,017
	7. Vay và nợ ngắn hạn	320	12	815,860,515,520	1,225,565,041,663
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,814,644,279	6,904,844,279
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**157,018,269**	**157,018,269**
	1. Phải trả dài hạn khác	333		157,018,269	157,018,269
B.	**NGUỒN VỐN (400=410)**	**400**		**327,569,185,201**	**314,964,346,768**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	13	**327,569,185,201**	**314,964,346,768**
	1. Vốn điều lệ	411		255,793,160,000	255,793,160,000
	2. Cổ phiếu quỹ	414		(1,170,000,000)	(1,170,000,000)
	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66,159,710,265	52,499,932,041
	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	439		6,786,314,936	7,841,254,727
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,977,759,103,370**	**2,189,140,536,050**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
1	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	17,918,448,762	17,918,448,762
2.	Ngoại tệ các loại	USD	699	29,912

Trần Thanh Cảnh	**Phan Hải Âu**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**
Ngày 19 tháng 04 năm 2019		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1,513,753,550,702**	**1,345,668,186,017**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		14,554,207,004	11,752,849,250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,499,199,343,698**	**1,333,915,336,767**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,441,538,186,884	1,272,463,184,539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**57,661,156,814**	**61,452,152,228**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**14**	4,563,508,457	13,107,340,358
7. Chi phí tài chính	22	**15**	9,033,570,916	19,790,090,116
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10,548,251,406*	*19,421,409,741*
8. Chi phí bán hàng	24		24,543,820,284	28,089,717,340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12,979,779,043	9,413,211,847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**15,667,495,028**	**17,266,473,283**
11. Thu nhập khác	31		197,043,581	81,053,044
12. Chi phí khác	32		9,290,257	5,748,448
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**187,753,324**	**75,304,596**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**15,855,248,352**	**17,341,777,879**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	**16**	3,250,409,918	3,763,881,592
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**12,604,838,434**	**13,577,896,287**
Trong đó:				
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	*61*		*(1,054,939,792)*	*(489,757,489)*
Lợi ích của cổ đông của Công ty	*62*		*13,659,778,226*	*14,067,653,776*
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**17**	**535**	**551**

Trần Thanh Cảnh	**Phan Hải Âu**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**
Ngày 19 tháng 04 năm 2019		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***15,855,248,352***	***17,341,777,879***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	841,201,623	883,121,010
Các khoản dự phòng	03	(4,463,260,937)	45,971,788
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3,714,400,892)	(12,639,335,833)
Chi phí lãi vay	06	10,548,251,406	19,421,409,741
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***19,067,039,552***	***25,052,944,585***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	117,166,079,565	163,513,873,562
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(98,525,013,741)	16,184,105,439
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	175,020,676,789	(128,165,347,568)
(Tăng)/(Giảm) chi phí trả trước	12	(215,688,677)	1,794,231,711
Tiền lãi vay đã trả	13	(18,486,028,675)	(22,720,345,817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6,893,259,984)	(7,008,630,182)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(302,783,334)	(18,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***186,831,021,495***	***48,632,331,730***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
4. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	4,959,346,396	13,344,513,294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***4,959,346,396***	***13,344,513,294***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	826,031,912,781	1,307,623,234,313
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,228,320,666,678)	(1,232,866,674,096)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(38,272,602,000)	(21,261,764,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(440,561,355,897)***	***53,494,796,217***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(248,770,988,006)**	**115,471,641,241**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**514,862,645,793**	**801,571,462,454**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**266,091,657,787**	**917,043,103,695**

Trần Thanh Cảnh
Người lập biểu
Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương
Chủ tịch hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty . Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2019 **Số năm**
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4,297,714,783	82,298,115
Tiền gửi ngân hàng	35,793,943,004	38,432,512,037
Các khoản tương đương tiền	226,000,000,000	476,347,835,641
	266,091,657,787	**514,862,645,793**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	70,578,967,832
Hàng hóa	681,112,791,569	528,526,339,594
Hàng gửi đi bán	570,752,107	856,209,041
Công cụ dụng cụ	15,000,000	15,000,000
	681,698,543,676	**599,976,516,467**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11,407,540,422)	(13,641,802,532)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	**670,291,003,254**	**586,334,713,935**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	**8,377,383,915**	**3,447,021,719**	**11,824,405,634**
Mua trong kỳ	-	322,471,862	322,471,862
Thanh lý trong năm	-	(65,984,000)	(65,984,000)
Tại ngày 31/03/2019	**8,377,383,915**	**3,703,509,581**	**12,080,893,496**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	**4,893,720,230**	**3,292,933,635**	**8,186,653,865**
Khấu hao trong kỳ	297,341,318	44,221,384	341,562,702
Thanh lý trong năm	-	(65,984,000)	**(65,984,000)**
Tại ngày 31/03/2019	**5,191,061,548**	**3,271,171,019**	**8,462,232,567**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2019	**3,186,322,367**	**432,338,562**	**3,618,660,929**
Tại ngày 01/01/2019	**3,483,663,685**	**154,088,084**	**3,637,751,769**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	VND
Tại ngày 01/01/2019	**1,000,308,400**
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2019	**1,000,308,400**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	**828,258,754**
Khấu hao trong kỳ	21,513,921
Tại ngày 31/03/2019	**849,772,675**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/03/2019	**150,535,725**
Tại ngày 01/01/2019	**172,049,646**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa	(777,624,299)	(1,179,360,550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,250,409,918	6,893,259,984
Thuế TN cá nhân	271,912,911	396,141,656
Thuế xuất nhập khẩu	-	(17,734,049)
Thuế nhà thầu	99,885,798	-
	2,844,584,328	**6,092,307,041**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(777,624,299)	(1,197,094,599)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,622,208,627	7,289,401,640

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	900,766,492	5,701,664,809
Chi phí phải trả khác	4,033,439,919	5,977,506,567
	4,934,206,411	**11,679,171,376**

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ tức	649,684,123	38,922,286,123
Các khoản phải trả phải nộp khác	152,945,839,585	96,245,823,894
	153,595,523,708	**135,168,110,017**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - CN HCM	-	407,904,543,961
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC-Việt Nam	388,622,134,674	391,201,759,866
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	391,455,050,363	7,415,772,246
Ngân hàng TM CP Quân Đội-CN Sài Gòn	35,783,330,483	299,901,204,900
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	-	119,141,760,690
	815,860,515,520	**1,225,565,041,663**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	**213,265,490,000**	**(1,170,000,000)**	**69,879,973,852**	**10,801,403,442**	**292,776,867,294**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	64,814,903,644	(1,029,155,771)	63,785,747,873
Tăng vốn trong kỳ	42,527,670,000	-	(42,527,670,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	(1,392,351,455)	-	(1,392,351,455)
Chia cổ tức	-	-	(38,274,924,000)	(1,930,992,944)	(40,205,916,944)
Số dư tại ngày 01/01/2019	**255,793,160,000**	**(1,170,000,000)**	**52,499,932,041**	**7,841,254,727**	**314,964,346,768**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13,659,778,226	(1,054,939,792)	**12,604,838,434**
Số dư tại ngày 31/03/2019	**255,793,160,000**	**(1,170,000,000)**	**66,159,710,267**	**6,786,314,935**	**327,569,185,202**

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,711,747,245	12,639,335,833
Lãi chênh lệch tỷ giá	838,990,757	453,863,849
Hoạt động tài chính khác	12,770,455	14,140,676
	4,563,508,457	**13,107,340,358**

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10,548,251,406	19,421,409,741
Lỗ chênh lệch tỷ giá	82,026,842	167,424,363
Hoạt động tài chính khác	(1,596,707,332)	201,256,012
	9,033,570,916	**19,790,090,116**

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**15,855,248,352**	**17,341,777,879**
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	478,125,000	478,125,000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng	(2,234,262,110)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,152,938,350	999,505,080
Thu nhập chịu thuế	**16,252,049,592**	**18,819,407,959**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3,250,409,918**	**3,763,881,592**

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Lợi nhuận sau thuế TNDN và trích lập quỹ (VND)	13,659,778,226	14,067,653,776
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	25,516,616	25,516,616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	535	551

18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 được Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 19 tháng 04 năm 2019.

Trần Thanh Cảnh	**Phan Hải Âu**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**
Ngày 19 tháng 04 năm 2019		